

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 278 /TB-CHP
V/v công bố Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2021

Hải Phòng, ngày 26 tháng 01 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: PHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
4. Điện thoại: 0225.3859945 Fax: 0225.3859973
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Tường Anh
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021 và giải trình có liên quan, bao gồm:
 - Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2021;
 - Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021;
 - Công văn số 266 /CHP-TCST ngày 25 /01/2022 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4 năm 2021
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ thông tin công bố:
www.haiphongport.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu: VT, TKCT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Tường Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 268 /BC-CHP

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2021

Nơi nhân:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2021	Số tại ngày 1/1/2021
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.583.352.538.605	3.201.964.972.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	308.962.376.156	160.818.494.595
1. Tiền	111		152.962.376.156	116.818.494.595
2. Các khoản tương đương tiền	112		156.000.000.000	44.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.751.718.000.000	2.574.838.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.751.718.000.000	2.574.838.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		410.164.877.928	384.535.880.823
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	293.280.474.790	308.947.260.125
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.603.615.993	11.065.422.473
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	118.578.099.621	101.784.280.829
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(35.297.312.476)	(37.261.082.604)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		83.763.535.552	63.060.901.662
1. Hàng tồn kho	141	V.06	83.763.535.552	63.060.901.662
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.743.748.969	18.711.695.602
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	21.008.636.870	17.423.246.539
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	24.682.505	136.991.553
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	7.710.429.594	1.151.457.510
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.517.226.092.737	2.609.455.552.279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		194.986.000	230.986.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	194.986.000	230.986.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.130.285.408.967	2.275.310.611.244
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.126.537.315.761	2.272.770.053.008
- Nguyên giá	222		7.195.951.098.685	7.164.741.844.539
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.069.413.782.924)	(4.891.971.791.531)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3.748.093.206	2.540.558.236
- Nguyên giá	228		37.651.727.770	38.679.799.838
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(33.903.634.564)	(36.139.241.602)
III. Bất động sản đầu tư	230			

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2021	Số tại ngày 1/1/2021
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	19.979.997.185	6.808.603.262
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.979.997.185	6.808.603.262
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	286.752.777.359	268.159.937.101
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		269.233.546.209	252.008.432.113
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.640.362.162	17.632.636.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(121.131.012)	(1.481.131.012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		80.012.923.226	58.945.414.672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	67.378.476.658	47.110.635.811
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.16	12.634.446.568	11.834.778.861
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.100.578.631.342	5.811.420.524.961

NGUỒN VỐN	Mã số		Số tại ngày 31/12/2021	Số tại ngày 1/1/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.105.820.681.898	1.152.500.748.985
I. Nợ ngắn hạn	310		492.685.870.334	479.525.851.163
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	81.390.702.782	89.037.706.459
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.467.339.553	5.623.499.921
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	59.862.663.021	59.106.311.739
4. Phải trả người lao động	314		189.080.817.847	168.647.436.561
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	67.125.606.951	62.499.993.329
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.000.000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	11.418.680.744	11.682.018.859
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	31.636.427.823	35.192.369.212
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16.450.000.000	13.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.241.631.613	34.736.515.083
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		613.134.811.564	672.974.897.822
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	604.818.949.538	664.869.184.283
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	8.315.862.026	8.105.713.539
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

NGUỒN VỐN	Mã số		Số tại ngày 31/12/2021	Số tại ngày 1/1/2021
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.994.757.949.444	4.658.919.775.976
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	4.994.757.949.444	4.658.919.775.976
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		70.026.658.714	70.026.658.714
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(613.301.691.109)	(613.301.691.109)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		733.712.588.470	606.110.347.280
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		806.516.176.306	651.039.856.992
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		258.174.543.939	204.412.820.226
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		548.341.632.367	446.627.036.766
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		728.204.217.063	675.444.604.099
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.100.578.631.342	5.811.420.524.961

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quyên

Trần Thị Thanh Hải



Nguyễn Tường Anh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV - NĂM 2021

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV		Lũy kế 12 tháng	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.19	597.030.028.169	535.054.147.940	2.284.108.005.397	2.030.662.780.091
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		597.030.028.169	535.054.147.940	2.284.108.005.397	2.030.662.780.091
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	403.415.350.579	356.063.848.075	1.457.186.011.613	1.301.949.876.669
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		193.614.677.590	178.990.299.865	826.921.993.784	728.712.903.422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	62.490.423.254	54.419.952.921	180.827.372.533	161.614.636.342
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	3.102.338.562	8.359.340.828	12.239.872.705	30.369.191.848
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>2.412.678.409</i>	<i>2.768.001.188</i>	<i>8.293.007.238</i>	<i>8.932.997.970</i>
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		15.927.946.476	6.764.203.089	48.684.035.709	27.945.323.664
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	58.265.266.385	66.142.282.494	182.365.678.701	189.055.007.566
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		210.665.442.373	165.672.832.553	861.827.850.620	698.848.664.014
12. Thu nhập khác	31	VI.23	345.256.342	(1.119.964.934)	8.400.249.194	1.711.116.433
13. Chi phí khác	32	VI.24	3.712.204.569	153.188.871	13.137.667.460	940.557.901
14. Lợi nhuận khác	40		(3.366.948.227)	(1.273.153.805)	(4.737.418.266)	770.558.532
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		207.298.494.146	164.399.678.748	857.090.432.354	699.619.222.546
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27	37.724.393.511	29.900.142.102	163.113.542.203	105.801.487.522
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.28	610.206.557	1.473.769.089	(589.519.220)	29.522.603.351

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV		Lũy kế 12 tháng	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
18. Lợi nhuận sau thuế	60		168.963.894.078	133.025.767.557	694.566.409.371	564.295.131.673
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		130.180.397.353	104.241.291.197	548.341.632.367	446.627.036.766
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		38.783.496.725	28.784.476.360	146.224.777.004	117.668.094.907
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		398,15	279,56	1.677,09	1.197,79

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 1/1/2021 đến 31/12/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		857.090.432.354	699.619.222.546
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		209.012.126.459	223.585.967.800
- Các khoản dự phòng	03		126.229.872	1.729.836.318
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(25.353.641.277)	18.309.955.566
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(196.547.678.202)	(184.177.147.374)
- Chi phí lãi vay	06		8.293.007.238	8.932.997.970
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		852.620.476.444	768.000.832.826
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.871.139.973	(21.160.973.992)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.702.633.890)	(5.442.642.934)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		253.698.305	20.343.826.376
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(23.853.231.178)	14.302.400.499
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.649.991.481)	(154.352.974.673)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(167.237.425.477)	(122.837.325.019)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		66.015.000	23.350.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(72.632.623.431)	(68.916.640.324)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		577.735.424.265	429.959.852.759
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(79.858.634.923)	(17.068.196.449)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.269.846.284	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(3.705.380.000.000)	(3.912.138.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.528.500.000.000	3.565.335.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

1	2	3	4	5
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		268.313.226	7.270.828.284
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		133.374.569.343	159.213.254.935
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(118.825.906.070)	(197.387.113.230)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(33.533.609.610)	(33.633.213.614)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(274.426.958.750)	(311.702.417.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(307.960.568.360)	(345.335.630.714)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		150.948.949.835	(112.762.891.185)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		160.818.494.595	274.089.619.305
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.805.068.274)	(508.233.525)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		308.962.376.156	160.818.494.595

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Quyên

Trần Thị Thanh Hải

Nguyễn Tường Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 01/02/2020.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2021 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị và thiết bị khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm y tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar);
- Cung ứng lao động tạm thời (không bao gồm cung ứng lao động tạm thời cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động)
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: Giám định container).

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

5.2. Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty có 06 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 31/12/2021, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh liên kết là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên doanh liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp

khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ

lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thiết bị với tổng giá trị là $55.339.292.485 - 14.119.307.626 = 41.219.984.859$ đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$ đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, trong tháng 6/2020 Công ty đã thực hiện việc tạm nộp chi phí trích trước lãi vay cho Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2018 số tiền là: 149.331.122.261 đồng theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính. Do vậy, đã hoàn nhập Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với số tiền: 29.866.224.452 đồng.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Ngày 31/12/2021	Ngày 1/1/2021
01 Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	1.061.813.735	1.621.967.629
Tiền gửi không kỳ hạn	151.900.562.421	113.475.672.126
Tiền đang chuyển		1.720.854.840
Các khoản tương đương tiền	156.000.000.000	44.000.000.000
Cộng	308.962.376.156	160.818.494.595
02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Ngày 31/12/2021	Ngày 1/1/2021
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	2.751.718.000.000	2.574.838.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	2.751.718.000.000	2.574.838.000.000
Cộng	2.751.718.000.000	2.574.838.000.000
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)		
03 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Ngày 31/12/2021	Ngày 1/1/2021
Ngắn hạn	293.280.474.790	308.947.260.125
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ % lớn</i>		
<i>SITC container Lines co.,Ltd</i>	<i>43.920.500.425</i>	<i>39.508.060.929</i>
<i>Wan hai lines ltd</i>	<i>10.668.816.888</i>	<i>8.829.324.082</i>
<i>Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)</i>	<i>12.639.326.829</i>	<i>24.866.712.741</i>
<i>Sealand Maersk Asia Pte. Ltd</i>	<i>14.692.493.010</i>	<i>9.563.970.189</i>
<i>Maersk A/S</i>	<i>16.577.101.526</i>	<i>8.550.800.194</i>
<i>Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu</i>	<i>9.930.305.723</i>	<i>9.930.305.723</i>
Phải thu các bên liên quan		
Cộng	293.280.474.790	308.947.260.125

04 PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Ngày 31/12/2021		Ngày 1/1/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	118.578.099.621		101.784.280.829	
- Tạm nộp NSNN tiền khấu hao tài sản cầu số 4,5 bãi cont Chùa Vẽ	44.887.141.500		44.887.141.500	
- Tạm ứng	622.648.323		727.585.237	
Ký cược, ký quỹ	15.000.000		300.000.000	
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	57.698.397.486		48.535.363.724	
- Phải thu NLĐ nộp bổ sung thuế TNCN	494.001.269		534.677.729	
- Phải thu khác	14.860.911.043		6.799.512.639	

Khoản mục	Ngày 31/12/2021		Ngày 1/1/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.2. Dài hạn	194.986.000		230.986.000	
Phải thu người lao động	194.986.000		230.986.000	
Cộng	118.773.085.621		102.015.266.829	

05 NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Ngày 31/12/2021		Ngày 1/1/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	83.763.535.552		63.060.901.662	
Hàng đang đi trên đường				
Nguyên, vật liệu	69.818.329.417		50.768.602.964	
Công cụ dụng cụ	12.856.462.904		11.322.760.751	
Chi phí SXKD dở dang	36.395.000		24.235.000	
Hàng hóa	1.052.348.231		945.302.947	
Cộng	83.763.535.552		63.060.901.662	

07 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm

Xây dựng cơ bản

Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trong tổng giá trị xây dựng cơ bản:

- Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện

- Dự án công nghệ thông tin Tân Cảng

- Hệ thống thông tin quản lý tài chính kế toán

- Hệ thống điện sau bến 7 - GD 3

- Dự án cải tạo cầu 3,4 Cảng Chùa Vẽ phục vụ lắp đặt cần cầu quay

Đường, bãi, hệ thống cấp thoát nước GD 3

Cộng

Ngày 31/12/2021

Ngày 1/1/2021

442.638.001

19.979.997.185

6.365.965.261

11.516.445.171

4.656.783.218

411.659.091

411.659.091

237.517.273

237.517.273

7.636.150.745

429.634.364

39.557.364

39.557.364

19.979.997.185

6.808.603.262

08 TĂNG GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

10.1 Ngắn hạn

- Phí bảo hiểm

- Công cụ, dụng cụ

Ngày 31/12/2021

Ngày 1/1/2021

21.008.636.870

17.423.246.539

5.934.697.782

6.820.852.563

5.215.588.923

4.813.548.817

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

- Chi phí sửa chữa, nạo vét		6.556.268.744	3.693.373.050	
- Chi ngắn hạn khác		3.302.081.421	2.095.472.109	
10.2 Dài hạn		67.378.476.658	47.110.635.811	
Chi phí sửa chữa		24.805.654.774	12.582.473.577	
Công cụ dụng cụ		14.152.480.170	5.935.321.651	
Chi dài hạn khác		28.420.341.714	28.592.840.583	
Cộng		88.387.113.528	64.533.882.350	
11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)				
12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		Ngày 31/12/2021	Ngày 1/1/2021	
Ngắn hạn		81.390.702.782	89.037.706.459	
13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
Khoản mục	Ngày 1/1/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 31/12/2021
Thuế phải nộp	59.106.311.739	337.524.904.991	336.768.553.709	59.862.663.021
- Thuế GTGT	4.167.763.534	96.350.128.355	94.247.042.415	6.270.849.474
- Thuế TNDN	18.955.409.247	163.197.223.965	164.221.914.744	17.930.718.468
- Thuế TNCN	736.433.307	24.159.296.833	24.342.707.307	553.022.833
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.246.705.651	53.308.538.257	53.447.171.662	35.108.072.246
- Thuế khác		509.717.581	509.717.581	
Khoản mục	Ngày 1/1/2021	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 31/12/2021
Thuế GTGT được khấu trừ	136.991.553	76.622.566.844	76.734.875.892	24.682.505
Thuế phải thu	1.151.457.510	6.558.972.084		7.710.429.594
Thuế TNDN	208.041.826	3.015.510.733		3.223.552.559
Thuế TNCN	943.415.684	1.353.273.251		2.296.688.935
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		2.190.188.100		2.190.188.100
14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ		Ngày 31/12/2021	Ngày 1/1/2021	
Ngắn hạn		67.125.606.951	62.499.993.329	
Lãi vay phải trả		64.585.326.619	60.942.310.862	
Các khoản trích trước khác		2.540.280.332	1.557.682.467	
Cộng		67.125.606.951	62.499.993.329	
15 PHẢI TRẢ KHÁC		Ngày 31/12/2021	Ngày 1/1/2021	
Ngắn hạn		11.418.680.744	11.682.018.859	
Kinh phí công đoàn		532.440.070	469.077.606	
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		17.479.818	17.267.522	
Tiền ăn ca		6.440.268.000	7.186.487.000	
Phải trả NLĐ thuế TNCN hoàn trả			4.320.000	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.031.327.650	1.978.046.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.391.165.206	2.020.820.331
Cộng	11.418.680.744	11.682.018.859
16 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ	Ngày 31/12/2021	Ngày 1/1/2021
Ngắn hạn	16.450.000.000	13.000.000.000
Dự phòng phải trả khác	16.450.000.000	13.000.000.000
<i>Dự phòng quỹ tiền lương</i>	16.450.000.000	13.000.000.000
Cộng	16.450.000.000	13.000.000.000
16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ	Ngày 31/12/2021	Ngày 1/1/2021
16.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	12.634.446.568	11.834.778.861
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	12.634.446.568	11.834.778.861
16.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	8.315.862.026	8.105.713.539
17 VỐN CHỦ SỞ HỮU		
17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)		
17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Ngày 31/12/2021	Ngày 1/1/2021
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Năm 2021	Năm 2020
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
17.4 Cổ phiếu	Ngày 31/12/2021	Ngày 1/1/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

	10.000	10.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	Ngày 31/12/2021	Ngày 1/1/2021
17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	733.712.588.470	606.110.347.280
Quỹ đầu tư phát triển	733.712.588.470	606.110.347.280
Cộng	733.712.588.470	606.110.347.280
18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Ngày 31/12/2021	Ngày 1/1/2021
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	2.907.973,35	2.453.654,80
<i>EUR</i>	5,14	5,14
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
19 DOANH THU	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.284.108.005.397	2.030.662.780.091
Cộng	2.284.108.005.397	2.030.662.780.091
20 GIÁ VỐN	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.457.186.011.613	1.301.949.876.669
Cộng	1.457.186.011.613	1.301.949.876.669
21 DOANH THU TÀI CHÍNH	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	142.450.097.797	155.715.553.629
Lãi bán các khoản đầu tư	1.103.682.418	556.342.280
Cổ tức lợi nhuận được chia	87.505.308	8.939.190
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.472.013.949	5.090.649.193
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.714.073.061	238.465.990
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán		4.686.060
Cộng	180.827.372.533	161.614.636.342
22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền vay, lãi vay oда	8.293.007.238	8.932.997.970
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		49.011.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.835.724.148	2.558.760.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	471.141.319	18.548.421.556
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(1.360.000.000)	280.000.000
Cộng	12.239.872.705	30.369.191.848

	Năm 2021	Năm 2020
23 THU NHẬP KHÁC		
Tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ hoặc tiền đền bù do bàn giao tài sản	5.839.145.454	
Tiền phạt thu được	276.545.455	
Tiền điện cho thuê ngoài	712.478.577	759.863.430
Các khoản khác	1.572.079.708	951.253.003
Cộng	8.400.249.194	1.711.116.433
24 CHI PHÍ KHÁC		
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý tài sản	1.595.333.059	
Các khoản khác	11.542.334.401	940.557.901
Cộng	13.137.667.460	940.557.901
25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên	116.843.743.946	111.637.576.151
Chi phí khấu hao	4.979.737.282	5.655.933.284
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	101.526.872	449.836.318
Chi phí mua ngoài	21.108.132.329	9.398.958.660
Các khoản chi khác	39.332.538.272	61.912.703.153
Cộng	182.365.678.701	189.055.007.566
26 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên vật liệu	198.483.775.874	150.081.087.859
Chi phí nhân công	791.426.877.385	718.779.215.467
Chi phí khấu hao TSCĐ	210.270.972.406	223.585.967.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.262.865.562	119.720.545.728
Chi phí bằng tiền khác	276.107.199.087	278.838.067.381
Cộng	1.639.551.690.314	1.491.004.884.235
27 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
Thuế TNDN phải nộp	163.113.542.203	105.801.487.522
28 CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(222.151.513)	(311.653.394)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(799.667.707)	29.066.556.745
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	432.300.000	767.700.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(589.519.220)	29.522.603.351
01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm 2021	Năm 2020
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	33.533.609.610	33.633.213.614

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	269.233.546.209			252.008.432.113		
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	172.920.574.638			163.795.205.739		
Cty CP Tiếp vận Đình Vũ	22.443.998.008			17.713.279.541		
Cty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng						
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	4.118.529.012			3.178.436.588		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.542.955.122			25.741.284.585		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	30.472.776.325			28.223.354.039		
Cty CP HPH Logistics	13.734.713.104			13.356.871.621		
Đầu tư vào đơn vị khác	17.640.362.162	(121.131.012)		17.632.636.000	(1.481.131.012)	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.459.231.150		43.597.817.000	15.307.119.745		
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	-			144.385.243		
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	(121.131.012)	2.060.000.000	2.181.131.012	(1.481.131.012)	700.000.000
Tổng cộng	286.873.908.371	(121.131.012)		269.641.068.113	(1.481.131.012)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	33.769.568.615	(33.769.568.615)		35.819.523.085	(35.819.523.085)	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900	(291.900)		291.900	(291.900)	
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424	(915.035.424)		915.035.424	(915.035.424)	
Cty CP VT Biển Đông phía Bắc	145.234.790	(145.234.790)		145.234.790	(145.234.790)	
Cty TNHH SX TM DV Thanh Chương	5.276.700	(5.276.700)		5.276.700	(5.276.700)	
Cty CP TM Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)		28.772.450	(28.772.450)	
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài gòn tại HP	385.730	(385.730)		391.255	(391.255)	
Cty TNHH VT TM và du lịch Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)		100.748.005	(100.748.005)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500	(49.549.500)		49.549.500	(49.549.500)	
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP TM Hà Phát	117.018.474	(117.018.474)		117.018.474	(117.018.474)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.266.638.622	(3.266.638.622)		3.309.104.650	(3.309.104.650)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	383.566.509	(383.566.509)		389.060.520	(389.060.520)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	434.499.586	(434.499.586)		435.955.433	(435.955.433)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620	(2.917.620)		2.917.620	(2.917.620)	
Cty TNHH TM và VT An Phú Lộc	88.282.190	(88.282.190)		88.282.190	(88.282.190)	
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	461.469.414	(461.469.414)		461.562.774	(461.562.774)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
CN Cty CP Vận tải dầu khí tại HP	65.156.377	(65.156.377)		66.089.644	(66.089.644)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	
Cty TNHH TM DV V.Tải Hưng Nam Long	213.524.650	(213.524.650)		213.524.650	(213.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	
Cty TNHH TMDV Lan Hương	304.618.000	(304.618.000)		304.618.000	(304.618.000)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
MCC Transport Singapore Pte, Ltd	301.495.644	(301.495.644)		305.814.114	(305.814.114)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)	
Cty CP Thương mại Kim Khánh	98.331.000	(98.331.000)		98.331.000	(98.331.000)	
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	5.050.795.970	(5.050.795.970)		5.050.795.970	(5.050.795.970)	
Cty CP ĐT TM Hatexim Hải Phòng	77.522.927	(77.522.927)		202.522.927	(202.522.927)	
Cty TNHH XNK Hoàng Linh	-	-		2.100.000.000	(2.100.000.000)	
Maersk Lines A/S	122.238.700	(122.238.700)		122.238.700	(122.238.700)	
Hanjin Shipping Co., Ltd	1.749.947.540	(1.749.947.540)		1.773.845.502	(1.773.845.502)	
Cty CP TM và XNK Nguyễn Hưng	93.158.580	(93.158.580)		93.158.580	(93.158.580)	
Cty CP DV Hàng hải và lai đất Biển Đông	253.710.000	(253.710.000)			-	
5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm				253.710.000	(177.597.000)	76.113.000
Cty CP DV Hàng hải và lai đất Biển Đông				253.710.000	(177.597.000)	76.113.000
5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.800.000.000	(1.260.000.000)	540.000.000	813.244.416	(406.622.208)	406.622.208
Công ty TNHH Quốc tế Hoa Trung	1.800.000.000	(1.260.000.000)	540.000.000	813.244.416	(406.622.208)	406.622.208
5.4. Nợ quá hạn dưới 1 năm	838.479.538	(267.743.861)	570.735.677	2.857.801.034	(857.340.311)	2.000.460.723
Công an Hải Phòng (Phòng CSKT)		-		1.088.000.000	(326.400.000)	761.600.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Transimex tại Hà Nội	639.924.000	(208.177.200)	431.746.800	369.361.812	(110.808.544)	258.553.268
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (VN)				179.459.132	(53.837.740)	125.621.392
CMA- CGM SA C/O CMA-CGM VIETNAM JSC				179.179.330	(53.753.799)	125.425.531

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cục Hải quan HP	198.555.538	(59.566.661)	138.988.877			
Công ty TNHH Quốc tế Hoa Trung				1.041.800.760	(312.540.228)	729.260.532
Tổng cộng	36.408.048.153	(35.297.312.476)	1.110.735.677	39.744.278.535	(37.261.082.604)	2.483.195.931

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 03
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	2.744.972.335.097	718.280.519.261	3.627.010.586.037	74.478.404.144	7.164.741.844.539
2. Số tăng trong năm	24.262.579.901	1.469.720.000	32.937.208.756	7.550.269.111	66.219.777.768
- Mua trong năm	19.700.926.273	685.200.000	32.783.345.363	5.136.534.225	58.306.005.861
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.715.517.021	784.520.000		2.413.734.886	7.913.771.907
- Tăng khác	(153.863.393)		153.863.393		
3. Số giảm trong năm	(1.385.246.578)	(2.427.038.359)	(29.343.443.685)	(1.854.795.000)	(35.010.523.622)
- Thanh lý, nhượng bán	(402.013.064)		(29.343.443.685)	(1.854.795.000)	(31.600.251.749)
- Giảm khác	(983.233.514)	(2.427.038.359)			(3.410.271.873)
4. Số dư cuối kỳ	2.767.849.668.420	717.323.200.902	3.630.604.351.108	80.173.878.255	7.195.951.098.685
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	1.707.524.244.142	578.592.153.857	2.549.125.544.445	56.729.849.087	4.891.971.791.531
2. Số tăng trong năm	63.106.953.412	29.937.483.206	112.339.654.251	4.605.827.720	209.989.918.589
- Khấu hao trong năm	63.118.380.412	29.937.483.206	112.328.227.251	4.605.827.720	209.989.918.589
- Tăng khác	(11.427.000)		11.427.000		
3. Số giảm trong năm	(1.011.080.314)	(587.732.197)	(29.094.319.685)	(1.854.795.000)	(32.547.927.196)
- Thanh lý, nhượng bán	(339.966.564)	-	(29.094.319.685)	(1.854.795.000)	(31.289.081.249)
- Giảm khác	(671.113.750)	(587.732.197)			(1.258.845.947)
4. Số dư cuối kỳ	1.769.620.117.240	607.941.904.866	2.632.370.879.011	59.480.881.807	5.069.413.782.924
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1.037.448.090.955	139.688.365.404	1.077.885.041.592	17.748.555.057	2.272.770.053.008
- Tại ngày cuối kỳ	998.229.551.180	109.381.296.036	998.233.472.097	20.692.996.448	2.126.537.315.761
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng					3.211.975.540.299

Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH					
11.1 VAY NGẮN HẠN	31.636.427.823	31.636.427.823	34.019.081.097	(37.575.022.486)	35.192.369.212	35.192.369.212
Nợ dài hạn đến hạn trả	31.636.427.823	31.636.427.823	34.019.081.097	(37.575.022.486)	35.192.369.212	35.192.369.212
Vay ODA giai đoạn II	31.636.427.823	31.636.427.823	34.019.081.097	(37.575.022.486)	35.192.369.212	35.192.369.212
11.2 VAY DÀI HẠN	604.818.949.538	604.818.949.538		(60.050.234.745)	664.869.184.283	664.869.184.283
Loại kỳ hạn trên 5 năm	604.818.949.538	604.818.949.538		(60.050.234.745)	664.869.184.283	664.869.184.283
Vay ODA giai đoạn II	221.488.718.951	221.488.718.951		(60.050.234.745)	281.538.953.696	281.538.953.696
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Cộng	636.455.377.361	636.455.377.361	34.019.081.097	(97.625.257.231)	700.061.553.495	700.061.553.495

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2020	3.269.600.000.000	72.599.527.038	476.002.019.450	(613.301.691.109)	583.367.538.488	620.016.475.679	4.408.283.869.546
- Lãi trong năm nay					446.627.036.766	117.668.094.907	564.295.131.673
- Tăng khác			2.572.868.323				2.572.868.323
- Giảm vốn trong năm nay		(2.572.868.324)					(2.572.868.324)
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			127.462.838.505		(127.462.838.505)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(54.999.742.731)	(13.239.966.487)	(68.239.709.218)
- Chia cổ tức, LNST					(196.176.000.000)	(49.000.000.000)	(245.176.000.000)
- Giảm khác			72.621.002		(316.137.026)	-	(243.516.024)
Số dư tại 31/12/2020	3.269.600.000.000	70.026.658.714	606.110.347.280	(613.301.691.109)	651.039.856.992	675.444.604.099	4.658.919.775.976
Số dư tại ngày 1/1/2021	3.269.600.000.000	70.026.658.714	606.110.347.280	(613.301.691.109)	651.039.856.992	675.444.604.099	4.658.919.775.976
- Lãi trong năm nay					548.341.632.367	146.224.777.004	694.566.409.371
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			127.501.161.188		(127.501.161.188)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(54.997.036.196)	(15.468.852.310)	(70.465.888.506)
- Chia cổ tức, LNST					(210.396.851.341)	(78.400.000.000)	(288.796.851.341)
- Tăng/Giảm khác			101.080.002		29.735.672	403.688.270	534.503.944
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000	70.026.658.714	733.712.588.470	(613.301.691.109)	806.516.176.306	728.204.217.063	4.994.757.949.444

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	Năm 2021	Năm 2020
Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty HHVN		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.177.175.178	20.106.417.402
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.933.055.092	18.941.905.356
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	611.772.679	1.216.210.565
Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.157.012	440.248.200
Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.620.586.364	3.743.822.000
Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.160.000	1.220.000
Cty CP Phát triển Hàng hải (Vimadeco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.130.000	14.240.000

